

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 10-CẦN THƠ Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 71/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 03/4/2026
“V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10-CẦN THƠ

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Nhân
- Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Nguyễn Văn Sơn

2/. Bà Tăng Thị Bạch Vân

*** Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Hiến, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10-Cần Thơ.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10-Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Quách Thị Đào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10-Cần Thơ, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 43/2026/TLST-HNGĐ ngày 23/01/2026, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 140/2026/QĐST-HNGĐ ngày 26/3/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị D**, sinh ngày 24/11/1975; CCCD: 094175010511, cấp ngày 16/9/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Địa chỉ: **ấp G, xã Đ, thành phố Cần Thơ**, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Phạm Văn H**, sinh ngày 08/01/1977. Địa chỉ: **ấp G, xã Đ, thành phố Cần Thơ**, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2026, nguyên đơn bà **Lê Thị D** trình bày:* Vào năm 1999, bà và ông **Phạm Văn H** quen biết nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã Đ, thành phố Cần Thơ)**. Trong quá trình chung sống bà và ông **H** có hai người con chung tên **Phạm Thị Huyền T**, sinh ngày 01/01/2000, hiện đã trưởng thành có cuộc sống riêng và **Phạm Bảo T1**, sinh ngày 05/01/2013, hiện nay đang sống chung với bà. Nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian đầu bà và ông **Hồ S** chung rất hạnh phúc. Tuy

nhiên, gần đây bà và ông H bất đồng quan điểm sống, không thể sống chung với nhau được nữa, từ đó làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Nhận thấy đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 10-Cần Thơ giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Văn H; Về con chung, bà và ông H có hai người con chung tên Phạm Thị Huyền T, sinh ngày 01/01/2000, hiện đã trưởng thành có cuộc sống riêng bà D không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu Phạm Bảo T1, sinh ngày 05/01/2013, hiện nay đang sống chung với bà D, bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, bà D không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung và nợ chung không có, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Phạm Văn H đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông H đều vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà D.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của pháp luật, việc xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự và quan hệ pháp luật đang tranh chấp là chính xác, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đúng thành phần, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị D, cho bà D và ông H được ly hôn; Về con chung: tên Phạm Thị Huyền T, sinh ngày 01/01/2000, hiện đã trưởng thành có cuộc sống riêng bà D không yêu cầu giải quyết. Giao cháu Phạm Bảo T1, sinh ngày 05/01/2013 cho bà D được trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, bà D không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung và nợ chung bà D trình bày không có, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Phạm Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông H vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1999, bà và ông Phạm Văn H quen biết nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã Đ, thành phố Cần Thơ). Trong quá trình chung sống bà và ông H có hai người con chung tên Phạm Thị Huyền T, sinh ngày 01/01/2000, hiện đã trưởng thành có cuộc sống riêng và Phạm Bảo T1, sinh ngày 05/01/2013, hiện nay đang sống chung với bà. Nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian đầu bà và ông H sống chung rất hạnh phúc. Tuy nhiên, gần đây bà và ông H bất đồng quan điểm sống, không thể sống chung với nhau được nữa, từ đó làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Nhận thấy đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 10-Cần Thơ giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Văn H. Thấy rằng: Hôn nhân giữa bà D và ông

H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **D**, cho bà và ông **H** được ly hôn để mỗi người tạo lập cuộc sống mới.

[3] Về con chung: Bà **D** và ông **H** có hai người con chung là tên **Phạm Thị Huyền T**, sinh ngày 01/01/2000, hiện đã trưởng thành có cuộc sống riêng, nên không đặt ra xem xét. Đối với cháu **Phạm Bảo T1**, sinh ngày 05/01/2013, bà **D** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, yêu cầu của bà **D** là phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của pháp luật, hiện nay cháu **Phạm Bảo T1** đang sống chung với bà **D**, nên rất cần sự chăm sóc của mẹ, theo ghi nhận ý kiến và nguyện vọng của cháu **Bảo T1** là muốn được sống chung với mẹ. Từ đó, yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung của bà **D** là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với ông **H** không trực tiếp chăm sóc nuôi con chung, nhưng được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cản.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **D** trình bày không có, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Như đã nhận định nêu trên, đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà **Lê Thị Diễm P** chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị Diễm**.

1/. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lê Thị D** được ly hôn với ông **Phạm Văn H**.

2/. Về con chung: Bà **D** và ông **H** có hai người con chung là tên **Phạm Thị Huyền T**, sinh ngày 01/01/2000, hiện đã trưởng thành có cuộc sống riêng, nên không đặt ra xem xét.

Giao con chung tên **Phạm Bảo T1**, sinh ngày 05/01/2013 cho bà **D** được trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, ông **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà **D** không yêu cầu. Dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông **H** không ai được quyền ngăn cản.

3/. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Lê Thị D** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

4/. Về án phí: Bà **Lê Thị Diễm P** chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001676, ngày 23/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Ông **H** không phải chịu án phí sơ thẩm.

5/. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể, từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án, để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

6/. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 10 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- (Phòng THADS khu vực 10 – Cần Thơ)
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Văn Nhấn